

Số: 120/2018/QĐST-HNGĐ

N, ngày 13 tháng 8 năm 2018.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 70/2018/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn 6, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Chị Lê Thị T2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn 6, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N, tỉnh Ninh Bình. Đại diện theo ủy quyền là ông Dương Quốc Hạnh - Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N, tỉnh Ninh Bình.

+ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N - Đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Văn Quang - Giám đốc phòng giao dịch.

Căn cứ vào các điều 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 110 và 116 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 8 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 8 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Văn T và chị Lê Thị T2.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị T2 trực tiếp nuôi con chung hiện nay đang ở với chị T2 là cháu Hoàng Văn S, sinh ngày 30/9/2003. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 800.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 9/2018 cho đến khi cháu Sơn đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T2 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T2.

Chị T2 cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2.2. Về tài sản chung - Công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận đề nghị Tòa án ghi nhận, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 528.000.000 đồng, công nợ chung của vợ chồng là 110.000.000 đồng.

2.2.1. Chị T2 được quyền sở hữu các tài sản hiện nay chị T2 đang quản lý gồm: Quyền sử dụng 588m² đất thuộc tờ bản đồ số 19, thửa số 27 Bản đồ địa chính xã P, huyện N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T, chị T2; toàn bộ tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng một tầng diện tích mái khoảng 80 m²; công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi và toàn bộ cây cối hoa lợi trên đất có tổng giá trị là 500.000 đồng;

Chị T2 có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng gồm:

- Trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện N tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 nợ gốc là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng, lãi đã trả đến ngày 31/7/2018, chị T2 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh theo quy định của Ngân hàng.

- Trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình tính đến 31/7/2018 nợ gốc là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng, lãi đã trả đến ngày 31/7/2018, chị T2 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh theo quy định của Ngân hàng.

Chị T2 có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung và công nợ chung

cho anh T là 170.000.000 đồng. Thời hạn thanh toán là một năm kể từ ngày 03/8/2018. Trường hợp hết thời hạn đó mà chị T2 không thanh toán hết số tiền trên cho anh T thì kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án chị T2 sẽ phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi xuất được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.2.4. Anh T được quyền sở hữu 198.000.000 đồng. Trong đó số tiền bán bò mà anh T đang quản lý là 28.000.000 đồng và số tiền chị T2 phải thanh toán cho anh T là 170.000.000 đồng.

2.2.5. Các tài sản khác: Hai bên đương sự đã tự thỏa thuận anh T được quyền sở hữu 01 tivi samsung, chị T2 được quyền sở hữu 01 máy giặt toshiba và toàn bộ đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

2.4. Về án phí ly hôn: Anh T nhận nộp cả án phí ly hôn theo quy định của pháp luật là 150.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con anh T phải chịu theo quy định của pháp luật là 150.000 đồng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2013/0000758 ngày 13/4/2018 của Thi hành án dân sự huyện N, như vậy anh T không phải chịu án phí nữa.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện N ;
- UBND xã P;
- THSDS huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

LÃ THỊ KHUY